

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách Trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3914/TTr-SKHĐT ngày 19 tháng 12 năm 2024 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025.



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 với số vốn 5.594 tỷ 854 triệu đồng cho các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện.

*(Có các biểu kế hoạch vốn chi tiết kèm theo).*

### **Điều 2.**

1. Giao các Chủ đầu tư: Tập trung các giải pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc đền bù, giải phóng mặt bằng; đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, dự án. Lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực kỹ thuật, tài chính và kinh nghiệm để triển khai đúng tiến độ thi công, bảo đảm chất lượng công trình, hàng hóa, dịch vụ; khẩn trương hoàn thiện hồ sơ của các công trình, dự án có khối lượng được nghiệm thu, làm thủ tục thanh toán ngay với Kho bạc nhà nước. Đối với các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, phải khẩn trương phê duyệt quyết toán đảm bảo theo quy định.

2. Các sở chuyên ngành: Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện dự án; tổ chức thẩm định, trình phê duyệt thiết kế - dự toán theo quy định; giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

3. Giao các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Cục Thuế và các đơn vị có liên quan thực hiện tốt công tác đấu giá quyền sử dụng đất để đảm bảo nguồn thu theo dự toán đã giao; căn cứ tiến độ thu ngân sách, Sở Tài chính kịp thời nhập Tabmis toàn bộ kế hoạch vốn đã giao để tạo điều kiện cho các chủ đầu tư giải ngân các nguồn vốn.

4. Đối với vốn tỉnh phân cấp các huyện, thị xã, thành phố quản lý, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 cho các đơn vị, Chủ đầu tư trực thuộc sau khi đã thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ và giao kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2025 trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 Luật Đầu tư công, đảm bảo tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo kết quả giao vốn về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trước ngày 20 tháng 01 năm 2025 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Việc phân bổ vốn năm 2025 phải đảm bảo nguyên tắc, thứ tự ưu tiên sau:

+ Danh mục dự án bố trí vốn năm 2025 phải đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 29/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Bố trí đủ vốn để thanh toán toàn bộ số nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước theo quy định pháp luật (nếu có).



+ Bố trí đủ vốn đối ứng cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu.

+ Bố trí vốn tất toán cho các công trình đã quyết toán.

+ Bố trí vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư đã có trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nhiệm vụ quy hoạch.

+ Bố trí đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư.

- Việc triển khai giao kế hoạch vốn phải đảm bảo đúng cơ cấu về nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao và khả năng huy động của địa phương cho các xã nông thôn mới về đích năm 2025.

- Tiếp tục sử dụng tiền sử dụng đất khối huyện ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, xây dựng nông thôn mới và các nhiệm vụ thuộc đối tượng quy định của Luật Đầu tư công. Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư, công tác GPMB; khắc phục hạn chế trong việc chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, phấn đấu giải ngân hết số vốn được giao năm 2025.

- Bố trí vốn đầu tư công phải đảm bảo đúng tính chất, nội dung, không bố trí vốn cho các công trình phải sử dụng nguồn vốn sự nghiệp như công trình duy tu, sửa chữa, bảo trì các cơ sở vật chất hiện có. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan có liên quan khác về tính chính xác của thông tin số liệu của dự án, mức vốn phân bổ cho từng dự án theo quy định pháp luật.

##### 5. Đối với 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

- Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh và Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới triển khai thực hiện các dự án thành phần của từng chương trình theo quy định.

- Căn cứ số vốn được giao của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương phê duyệt dự án và giao chi tiết vốn cho từng dự án đầu tư đến từng chủ đầu tư (các đơn vị chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã tùy theo năng lực của từng chủ đầu tư theo quy định). Đối với dự án đầu tư có cùng mục tiêu và thực hiện trên cùng một địa bàn cấp xã, cấp huyện, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động lồng ghép các nguồn vốn của 03 chương trình đã được giao ngay từ khâu chuẩn bị thực hiện dự án tránh dàn trải, chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

- Kế hoạch vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 (bao gồm cả vốn năm 2022, năm 2023 được chuyển nguồn sang năm 2024) chưa giải ngân hết được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

- Căn cứ Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về lựa chọn huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Ủy ban nhân dân các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

6. Đối với các dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024, trong phạm vi tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án được giao khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan.

#### 7. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Thực hiện rà soát, báo cáo phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 vốn tỉnh phân cấp các huyện, thị xã, thành phố quản lý. Trường hợp phát hiện phân bổ không đúng nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí vốn, tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của kế hoạch vốn đầu tư công đã được giao, không đúng theo quy định của pháp luật đầu tư công, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh họp giao ban XDCB định kỳ để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Chủ động rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cắt giảm kế hoạch vốn các dự án triển khai chậm, để bổ sung vốn cho các dự án có khả năng giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung, đảm bảo tỷ lệ giải ngân cuối năm phấn đấu đạt trên 95% kế hoạch vốn được giao.

8. Giao Kho bạc Nhà nước Bình Phước chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục vận hành hệ thống Tabmis, báo cáo giải ngân điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 đã giao đảm bảo chính xác, kịp thời.

9. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các chủ đầu tư:

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 và Quyết định giao vốn này, xác định giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 là nhiệm vụ chính trị trọng tâm. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về công tác đấu giá quyền sử dụng đất với kết quả cao nhất để có nguồn thu giải ngân vốn đầu tư công; Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành dự án kết nối, dự án có tác động liên kết vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Đề cao kỷ luật, kỷ cương đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gán kết quả giải ngân với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đến hết niên độ ngân sách năm 2025, Chủ đầu tư không giải ngân tối thiểu đạt 95% kế hoạch được giao là một trong các tiêu chí để xem xét, đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và cán bộ, công chức liên quan theo quy định. Chịu trách nhiệm



toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công. Định kỳ trước ngày 25 hằng tháng, hằng quý báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

10. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 được phép giải ngân đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2026.

11. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổ chức phát động phong trào thi đua đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: KH và ĐT, TC;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII;
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các Phòng, Trung tâm;
- Lưu: VT. 75Binh



**Trần Tuệ Hiền**



**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy nhân nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>40.388.731</b>	<b>3.674.704</b>	<b>5.594.854</b>	<b>5.583.688</b>	<b>11.166</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>33.409.246</b>	<b>2.890.352</b>	<b>5.071.439</b>	<b>5.071.439</b>		Biểu số 1
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	2.693.600	493.310	694.379	694.379		
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	25.748.369	1.007.242	3.250.660	3.250.660		
2.1	Khôi tỉnh		544.682	2.799.664	2.799.664		
2.2	Khôi huyện		462.560	450.996	450.996		
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.803.415	1.372.000	1.085.000	1.085.000		
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	112.100	17.800	41.400	41.400		
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>6.979.485</b>	<b>784.352</b>	<b>523.415</b>	<b>512.249</b>	<b>11.166</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>6.391.248</b>	<b>739.691</b>	<b>512.249</b>	<b>512.249</b>		Biểu số 2
1.1	Các Chương trình mục tiêu	4.763.034	395.800	186.700	186.700		
1.2	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	1.384.214	343.891	325.549	325.549		
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	794.233	188.432	171.242	171.242		
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	10.111	3.699	2.457	2.457		
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	579.870	151.760	151.850	151.850		
<b>2</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>588.237</b>	<b>44.661</b>	<b>11.166</b>		<b>11.166</b>	Biểu số 3



Biểu số 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Chủ đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
	<b>Tổng số</b>		12.006.695	18.880.387	11.424.404	2.288.322	391.670	890.636	1.006.016	-	5.071.439	694.379	3.250.660	1.085.000	41.400	
A	<b>Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố</b>			8.967.024	6.882.292	766.160	303.600	462.560	-		754.596	303.600	450.996			
1	<b>Thành phố Đồng Xoài</b>					107.000	28.600	78.400			105.040	28.600	76.440			
2	<b>Thị xã Bình Long</b>					34.120	25.300	8.820			75.280	25.300	49.980			
3	<b>Thị xã Phước Long</b>					35.960	24.200	11.760			38.900	24.200	14.700			
4	<b>Huyện Đồng Phú</b>					72.700	28.600	44.100			72.700	28.600	44.100			
	<i>Trong đó:</i>															
	<i>Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%</i>					13.230		13.230			13.230		13.230			
5	<b>Huyện Bù Đăng</b>					96.580	31.900	64.680			61.300	31.900	29.400			
	<i>Trong đó:</i>															
	<i>Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%</i>					19.404		19.404			8.820		8.820			
6	<b>Huyện Bù Gia Mập</b>					43.180	27.500	15.680			56.900	27.500	29.400			
	<i>Trong đó:</i>															
	<i>Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%</i>					4.704		4.704			8.820		8.820			
7	<b>Thị xã Chơn Thành</b>					127.460	27.500	99.960			98.060	27.500	70.560			
8	<b>Huyện Hớn Quản</b>					86.300	27.500	58.800			80.420	27.500	52.920			
	<i>Trong đó:</i>															
	<i>Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%</i>					17.640		17.640			15.876		15.876			
9	<b>Huyện Lộc Ninh</b>					81.760	30.800	50.960			67.256	30.800	36.456			
	<i>Trong đó:</i>															
	<i>Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%</i>					15.288		15.288			10.937		10.937			
10	<b>Huyện Bù Đốp</b>					34.120	25.300	8.820			42.940	25.300	17.640			
	<i>Trong đó:</i>															
	<i>Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%</i>					2.646		2.646			5.292		5.292			
11	<b>Huyện Phú Riềng</b>					46.980	26.400	20.580			55.800	26.400	29.400			
	<i>Trong đó:</i>															
	<i>Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%</i>					6.174		6.174			8.820		8.820			
B	<b>Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)</b>		495.557	64.860		16.070		16.070			15.790	15.790				Sở Tài chính



STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Chủ đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
<b>C</b>	<b>Hoàn trả ngân sách tỉnh</b>					-	-	-	-	-	<b>1.583.000</b>	-	<b>1.583.000</b>	-		
I	Hut thu tiền sử dụng đất khối tỉnh năm 2022					-		-			1.533.000		1.533.000		Sở Tài chính	
II	Hoàn trả nguồn hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh					-		-			50.000		50.000		Sở Tài chính	
<b>D</b>	<b>Vốn đối ứng ngân sách trung ương</b>		<b>2.236.000</b>	<b>2.334.347</b>	<b>1.842.595</b>	<b>458.910</b>	-	<b>47.450</b>	<b>411.460</b>	-	<b>218.000</b>	<b>25.000</b>	<b>40.000</b>	<b>153.000</b>	-	
I	Chương trình MTQG nông thôn mới			1.445.000	1.295.000	159.000			159.000		100.000			100.000	Văn phòng Điều phối xây dựng NTM phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			250.000	170.710	9.710			9.710		10.000	10.000			Ban Dân tộc phối hợp Sở LĐTBXH, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			80.000	55.000	19.000			19.000		15.000	15.000			Ban Dân tộc phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	
4	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025	1640/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	140.000	28.347	10.000	10.000			10.000		18.000		18.000		Sở Y tế	
5	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	2713/QĐ-BNN-XD ngày 06/7/2023	646.000	186.000	5.000	5.000			5.000		40.000		40.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
6	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chợ Thành - Hoa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ-UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1.450.000	345.000	306.885	256.200		47.450	208.750		35.000		35.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
<b>E</b>	<b>Vốn tất toán các công trình đã quyết toán</b>			<b>254.375</b>	<b>193.777</b>	<b>44.450</b>			<b>44.450</b>		<b>40.000</b>	<b>40.000</b>			Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở Tài chính và các Chủ đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	
<b>F</b>	<b>Vốn thực hiện dự án</b>		<b>9.275.138</b>	<b>6.948.794</b>	<b>2.459.780</b>	<b>1.002.732</b>	<b>72.000</b>	<b>380.626</b>	<b>550.106</b>	-	<b>2.197.300</b>	<b>280.000</b>	<b>946.400</b>	<b>929.500</b>	<b>41.400</b>	
<b>F1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		<b>7.214.000</b>	<b>6.278.400</b>	<b>2.459.780</b>	<b>1.002.732</b>	<b>72.000</b>	<b>380.626</b>	<b>550.106</b>	-	<b>1.841.900</b>	<b>280.000</b>	<b>946.400</b>	<b>615.500</b>	-	
<b>I</b>	<b>Giao thông - vận tải &amp; Hạ tầng đô thị</b>		<b>6.145.000</b>	<b>5.284.000</b>	<b>2.037.030</b>	<b>645.632</b>	<b>7.000</b>	<b>360.626</b>	<b>278.006</b>	-	<b>1.344.900</b>	<b>250.000</b>	<b>870.400</b>	<b>224.500</b>	-	
1	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bầu Bàng	1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	440.000	396.000	151.999	100.000			100.000		60.000		60.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh	





STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Chủ đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
2	Nâng cấp, mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đông Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	2118/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	480.000	223.000						50.000		50.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
3	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	3075/QĐ-UBND ngày 03/12/2021, 1456/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	1.450.000	1.305.000	18.769					153.400		153.400			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
4	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80.000	72.000	10.000					60.000		60.000			UBND TP Đồng Xoài	
5	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250.000	225.000	156.000	40.000		5.394	34.606	69.000		69.000			UBND TP Đồng Xoài	
6	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372.000	334.800	166.232	16.232		16.232		120.000		120.000			UBND huyện Đồng Phú	
7	Xây dựng đường trục chính từ ĐT 741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000	306.000	54.000	12.000		12.000		162.000	52.000	110.000			UBND huyện Đồng Phú	
8	Xây dựng đường từ ĐT 741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021, 674/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	130.000	117.000	47.550	12.000		12.000		60.000	60.000				UBND huyện Đồng Phú	
9	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riêng Đò từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	38.000	34.200	14.000	12.000		12.000		20.000	20.000				UBND huyện Đồng Phú	
10	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT 759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	55.000	49.500	47.000	20.000		20.000		2.500		2.500			UBND huyện Bù Đốp	
11	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	80.000	72.100	36.000	20.000		20.000		30.000		30.000			UBND huyện Bù Đốp	
12	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT 759B đoạn từ đôn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	3281/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	110.000	99.100	41.000	20.000		20.000		55.000		55.000			UBND huyện Bù Đốp	
13	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 760 từ ngã tư ĐT 741 đến cầu Đăk O xã Phú Văn (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT 741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	150.000	135.000	110.000	20.000		20.000		25.000		25.000			UBND huyện Bù Gia Mập	
14	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bè (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL 14C)	2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	75.000	67.500	44.000	20.000		20.000		20.000	20.000				UBND huyện Bù Gia Mập	
15	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kìa qua xã Bình Thăng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riêng	584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	60.000	54.000	48.000	20.000		20.000		6.000		6.000			UBND huyện Bù Gia Mập	
16	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	90.000	81.000	75.000	10.000		10.000		6.000		6.000			UBND huyện Bù Gia Mập	
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL14 đi xã Đăk Nhau	2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	80.000	72.000	61.000	10.000		10.000		11.000	11.000				UBND huyện Bù Đăk	
18	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130.000	79.300	61.580	30.000		30.000		23.000		23.000			UBND thị xã Bình Long	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Chủ đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
19	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản	588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	130.000	117.000	75.000	30.000		10.000	20.000		40.000		40.000		UBND thị xã Bình Long	
20	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	50.000	45.000	33.000	8.000		-	8.000		12.000	12.000	-		UBND thị xã Phước Long	
21	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	43.500	15.000		15.000			10.000	10.000			UBND thị xã Phước Long	
22	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	80.000	72.000	65.000	35.000	7.000	28.000			7.000		7.000		UBND thị xã Phước Long	
23	Xây dựng đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	50.000	20.000		20.000			4.000		4.000		UBND thị xã Phước Long	
24	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	180.000	162.000	30.000	5.000		5.000			60.000		60.000		UBND huyện Hớn Quản	
25	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản	2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	270.000	243.000	90.000	20.000		20.000			90.000		90.000		UBND huyện Hớn Quản	
26	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đông Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản	2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	110.000	99.000	47.000	15.000		15.000			30.000		30.000		UBND huyện Hớn Quản	
27	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng	1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	200.000	180.000	160.000	50.000		50.000			20.000		20.000		UBND huyện Phú Riềng	
28	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản)	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90.000	81.000	53.400	25.400		-	25.400		25.000		25.000		UBND huyện Phú Riềng	
29	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759	3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000	108.000	63.000	30.000		20.000	10.000		45.000		2.500	42.500	UBND huyện Phú Riềng	
30	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	2022/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	85.000	76.500	26.000						2.000		2.000		UBND huyện Phú Riềng	
31	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTTC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quản	2041/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	100.000	90.000	50.000						2.000		2.000		UBND huyện Phú Riềng	
32	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Chơn Thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex	3240/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	100.000	90.000	85.000						5.000	5.000			UBND thị xã Chơn Thành	
33	Xây dựng đường liên khu phố 4, khu phố 5 TT Chơn thành đến KCN Chơn Thành	79/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	100.000	90.000	30.000	30.000			30.000		60.000	60.000			UBND thị xã Chơn Thành	
<b>II</b>	<b>Hạ tầng khu công nghiệp, KKT</b>		<b>50.000</b>	<b>45.000</b>	<b>23.100</b>	<b>9.100</b>		-	-	<b>9.100</b>	-	<b>16.000</b>	-	<b>16.000</b>	-	
1	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	50.000	45.000	23.100	9.100			9.100		16.000		16.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
<b>III</b>	<b>Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp</b>		<b>138.000</b>	<b>156.000</b>	<b>61.000</b>	<b>44.000</b>	<b>5.000</b>	-	<b>39.000</b>	-	<b>70.000</b>	<b>10.000</b>	<b>60.000</b>	-	-	
1	Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã			32.000	22.000	5.000		5.000			10.000	10.000			Liên minh HTX	



STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương
2	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đak Woa, huyện Bu Đang	2043/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	138.000	124.000	39.000	39.000			39.000		60.000		60.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
<b>IV</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>		<b>300.000</b>	<b>270.000</b>	<b>68.000</b>	-	-	-	-	-	<b>90.000</b>	-	-	<b>90.000</b>	-	
1	Dự án kiên cố hóa phòng học tam, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg (300 phòng học)	2212/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	300.000	270.000	68.000						90.000			90.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
<b>V</b>	<b>Văn hóa xã hội</b>		<b>80.000</b>	<b>72.000</b>	<b>50.650</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	-	-	-	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	-	-	-	
1	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh BP	3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	80.000	72.000	50.650	35.000	35.000				20.000	20.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
<b>VI</b>	<b>Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số</b>		<b>501.000</b>	<b>451.400</b>	<b>220.000</b>	<b>175.000</b>	-	-	<b>175.000</b>	-	<b>225.000</b>	-	-	<b>225.000</b>	-	
1	Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025	1194/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	446.000	401.400	195.000	150.000			150.000		200.000			200.000	Sở Thông tin và Truyền thông	
2	Đầu tư hệ thống giám sát giao thông, an ninh trên địa bàn tỉnh	1922/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	55.000	50.000	25.000	25.000			25.000		25.000			25.000	Công an tỉnh	
<b>VII</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>		<b>65.000</b>	<b>65.000</b>	<b>59.000</b>	<b>59.000</b>	-	<b>20.000</b>	<b>39.000</b>	-	<b>6.000</b>	-	-	<b>6.000</b>	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Hội trường tỉnh	1026/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	65.000	65.000	59.000	59.000		20.000	39.000		6.000			6.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
<b>VIII</b>	<b>Quốc phòng - An ninh</b>		<b>128.000</b>	<b>115.200</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	<b>25.000</b>	-	<b>10.000</b>	-	<b>70.000</b>	-	-	<b>70.000</b>	-	
1	Xây dựng kho vũ khí đạn Bộ CHQS tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	25/QĐ-UBND ngày 03/01/2024	43.000	38.700	10.000	10.000			10.000		25.000			25.000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Sở chỉ huy thống nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1; Mật danh: HBP-21/GĐ1	142/QĐ-QK ngày 10/11/2023	50.000	45.000	10.000	10.000	10.000				30.000			30.000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
3	Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (giai đoạn 2)	744/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	35.000	31.500	15.000	15.000	15.000				15.000			15.000	Công an tỉnh	
<b>F2</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>		<b>2.061.138</b>	<b>670.394</b>	-	-	-	-	-	-	<b>355.400</b>	-	-	<b>314.000</b>	<b>41.400</b>	
<b>I</b>	<b>Đổi ứng dự án ODA</b>		<b>587.138</b>	<b>196.394</b>	-	-	-	-	-	-	<b>41.400</b>	-	-	-	<b>41.400</b>	
1	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	1310/QĐ-UBND ngày 15/8/2023; 257/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	587.138	196.394							41.400			41.400	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
<b>II</b>	<b>Giao thông - vận tải &amp; Hạ tầng đô thị</b>		<b>1.474.000</b>	<b>474.000</b>	-	-	-	-	-	-	<b>314.000</b>	-	-	<b>314.000</b>	-	
1	Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước	1931/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.474.000	474.000							314.000			314.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
<b>G</b>	<b>Vốn Đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>			<b>76.700</b>							<b>76.700</b>		<b>76.700</b>		Sở Tài nguyên và Môi trường	
<b>H</b>	<b>Vốn lập Quy hoạch</b>			<b>153.400</b>							<b>153.400</b>		<b>153.400</b>		Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xô số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất		Xô số kiến thiết
I	Vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh			2.500						2.500			2.500		Hội Nông dân tỉnh
K	Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030			78.387	45.960					30.153	29.989	164		Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đề xuất chủ trương đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	



**Biểu số 2**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 1994 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy nhân nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Chủ đầu tư	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSTW
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>1.616.948</b>	<b>1.028.128</b>	<b>512.249</b>		
<b>A</b>	<b>Các Chương trình mục tiêu quốc gia</b>			<b>1.384.214</b>	<b>982.128</b>	<b>325.549</b>		
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			579.870	428.020	151.850	Văn phòng điều phối XD NTM tỉnh phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			10.111	7.654	2.457	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			794.233	546.454	171.242	Ban Dân tộc phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	
<b>B</b>	<b>Các chương trình mục tiêu</b>		<b>480.000</b>	<b>232.734</b>	<b>232.734</b>	<b>46.000</b>	<b>186.700</b>	
<b>I</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp</b>		<b>480.000</b>	<b>232.734</b>	<b>232.734</b>	<b>46.000</b>	<b>186.700</b>	
<b>1</b>	<b>Giao thông</b>		<b>480.000</b>	<b>232.734</b>	<b>232.734</b>	<b>46.000</b>	<b>186.700</b>	



**Biểu số 3**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Điều chỉnh kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư
			TMDT							Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng nguồn NSTW					
				Tổng số	Trong đó:		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Trong đó:		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			
					Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	Vốn NSTW				
	<b>TỔNG SỐ</b>		140.000	28.347	28.347		111.653	111.653		111.653			111.653	44.661	11.166	
<b>I</b>	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		140.000	28.347	28.347		111.653	111.653		111.653			111.653	44.661	11.166	
<b>1</b>	Dự án chuyên tiếp		140.000	28.347	28.347		111.653	111.653		111.653			111.653	44.661	11.166	
-	Chương trình đầu tư phát triển mang lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021-2025	1640/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	140.000	28.347	28.347		111.653	111.653		111.653			111.653	44.661	11.166	Sở Y tế

